



tīng zhèng

听证

noun · hearing (legal or administrative)

Example Sentence

Fǎ yuàn jiāng jǔ xíng gōng kāi tīng zhèng
法院将举行公开听证。

The court will hold a public hearing.

Trace each character, then write the word on your own.

听	听	听	听	听	听	听	听	听	听
证	证	证	证	证	证	证	证	证	证